



Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN QUÝ II/ 2026

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Bản báo cáo Công bố thông tin theo trụ cột III (Pillar 3) của Hiệp ước Basel II này được Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là “MSB”) lập cho Quý II/2026, kết thúc tại ngày 30/06/2026.

Các nội dung công bố đã được Tổng Giám đốc MSB phê duyệt trên căn cứ tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định nội bộ có liên quan của MSB¹.

Tỷ lệ an toàn vốn tại Bản báo cáo Công bố này bao gồm Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (không hợp nhất công ty con là công ty bảo hiểm). Số liệu được tính toán căn cứ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ/ hợp nhất chưa kiểm toán của MSB.

Danh sách công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Tên công ty	Giá trị đầu tư (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Báo cáo	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
Góp vốn				
1. Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	1,697,076	100	✓	
TỔNG CỘNG	1,697,076			

Lưu ý: Các cột Riêng lẻ, Hợp nhất thể hiện công ty nào được hoặc không được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính, việc được tính vào báo cáo loại nào được thể hiện bằng dấu tích (✓) tại ô đó.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Cơ cấu vốn tự có, vốn tự có hợp nhất của MSB tại thời điểm 30/06/2026 của MSB như sau²:

Đơn vị tính: Triệu VND

CẤU PHẦN		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giá trị Vốn cấp 1	45,071,763	45,246,404
2	Giá trị Vốn cấp 2	1,828,443	1,864,714
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn	1,698,311	1,236
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		45,201,894	47,109,882

¹ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.024 ngày 01/07/2026 của HĐQT về Khung kiểm tra sức chịu đựng và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 01/07/2024 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

² Hiện tại MSB chưa phát hành công cụ vốn chủ sở hữu

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

MSB đã ban hành các quy định nội bộ³ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận tham gia trong quy trình tính toán. MSB cũng đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ phục vụ cho công tác thu thập, lưu trữ và tính toán tự động tỷ lệ an toàn vốn.

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định

Hoạt động kinh doanh của MSB luôn được đảm bảo về mức độ an toàn khi Ngân hàng thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II trong năm ở mức trên 11%, vượt trên mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN, đồng nghĩa với việc Ngân hàng đã và đang duy trì lượng vốn tự có tương xứng và đầy đủ so với trạng thái rủi ro phát sinh từ các nghiệp vụ của Ngân hàng.

MSB vẫn đang triển khai và không ngừng cải thiện các hoạt động sau để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn đạt được các mục tiêu quản trị của Ngân hàng và yêu cầu tuân thủ của Ngân hàng Nhà nước:

- Tối ưu hóa danh mục tài sản của Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời (đã điều chỉnh rủi ro) cao và hệ số rủi ro thấp;
- Thực hiện phân bổ vốn tự có của toàn hàng xuống cho các Ngân hàng chuyên doanh để quản lý và sử dụng tối ưu nguồn vốn này;
- Phát triển các công cụ tính toán nhanh tỷ suất lợi nhuận trên giá trị tài sản có rủi ro để hỗ trợ các Đơn vị kinh doanh trong quá trình ra quyết định đầu tư tài sản.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VNĐ, %

		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	TỔNG TÀI SẢN RỦI RO		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	340,166,857	342,118,933
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	3,742,852	3,742,852
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	632,711	632,711
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,303,212	2,406,999
	A = (A1) + (A2) + 12,5 x (A3 + A4)	380,608,751	383,858,162
B	VỐN TỰ CÓ		
B1	Các khoản giảm trừ	1,698,311	1,236
B2	Tổng Vốn cấp 1 (sau các khoản giảm trừ)	45,071,763	45,246,404
B3	Tổng Vốn cấp 2 (sau các khoản giảm trừ)	1,828,443	1,864,714
	B = (B2) + (B3) - (B1)	45,201,894	47,109,882

³ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.024 ngày 01/07/2026 của HĐQT về Khung kiểm tra sức chịu đựng và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 01/07/2024 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

		Riêng lẻ	Hợp nhất
C	YÊU CẦU VỐN TỐI THIỂU VÀ CÁC TỶ LỆ AN TOÀN VỐN		
	Yêu cầu vốn tối thiểu = $8\% \times A$	30,448,700	30,708,653
	Tỷ lệ vốn cấp 1 = $B2/A$	11.84%	11.79%
	Tỷ lệ an toàn vốn = B/A	11.88%	12.27%

4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

MSB đã ban hành đầy đủ Chính sách quản lý rủi ro (QLRR) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Khẩu vị rủi ro, Chiến lược quản lý rủi ro và Danh sách các rủi ro trọng yếu. Chính sách QLRR của MSB được phê duyệt bởi HĐQT, được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm, được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần hoặc đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

4.1. Khẩu vị rủi ro

- Khẩu vị rủi ro của MSB thể hiện các loại rủi ro và mức độ rủi ro mà MSB sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh và được thể hiện dưới dạng các chỉ tiêu định lượng và định tính;
- Khẩu vị rủi ro của MSB cho biết mức độ chấp nhận của ngân hàng với từng loại rủi ro, bao gồm: các rủi ro cố hữu, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận và có thể chuyển giao, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận kinh doanh để đạt lợi nhuận cao nhất và các rủi ro mà ngân hàng không chấp nhận;
- Định kỳ hàng năm, Khẩu vị rủi ro được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo và xin ý kiến khuyến nghị từ UBQLRR trước khi trình các đề xuất sửa đổi, điều chỉnh lên HĐQT phê duyệt. Trong Quý II/2026, MSB đã thực hiện rà soát Khẩu vị rủi ro, tính đến hiện tại, MSB đang thực thi theo Tuyên bố Khẩu vị rủi ro giai đoạn 2026 – 2028.

4.2. Chiến lược quản lý rủi ro

- Chiến lược quản lý rủi ro nhằm đưa ra các mục tiêu cụ thể, lộ trình và kế hoạch để đạt được các mục tiêu đó và định hướng các quy định, quy trình về QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ của MSB.
- Định kỳ hàng năm, Chiến lược quản lý rủi ro được rà soát và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo và xin ý kiến khuyến nghị của UBQLRR trước khi trình các đề xuất sửa đổi lên HĐQT phê duyệt. Trong Quý II/2026, MSB đã thực hiện rà soát Chiến lược quản lý rủi ro, tính đến hiện tại, MSB đang thực thi theo Tuyên bố chiến lược QLRR giai đoạn 2026 – 2028.

5. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân

hàng.

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch quy định dưới đây:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Hệ thống chính sách tín dụng của MSB tiếp tục được rà soát, hoàn thiện theo hướng chuẩn hóa tiêu chí cấp tín dụng theo từng phân khúc; nâng cao yêu cầu đánh giá dòng tiền, khả năng trả nợ và mức độ chống chịu trước biến động; siết chặt quản lý giới hạn, ngành nghề và nhóm khách hàng.

Bên cạnh hệ thống chính sách và quy trình, MSB xác định năng lực công nghệ là yếu tố then chốt trong việc kiến tạo di sản quản lý rủi ro. Theo đó, MSB tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và mô hình đo lường rủi ro, tăng cường ứng dụng dữ liệu và tự động hóa trong quản lý rủi ro tín dụng.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng phân tích dữ liệu nâng cao và các kỹ thuật AI/ML, hướng tới xây dựng năng lực đánh giá rủi ro chủ động, chính xác và nhất quán trên toàn bộ vòng đời tín dụng. Hoạt động phân tích nâng cao tập trung theo dõi sự thay đổi hành vi khách hàng theo thời gian, phát hiện sớm các dấu hiệu suy giảm chất lượng tín dụng

5.2. Chi tiết tài sản tính theo rủi ro tín dụng

a) Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập và tài sản có rủi ro theo xếp hạng

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		45%	2,001,680	2,001,680
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	11,648,196	11,648,196
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		40%	88,879	88,879
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		50%	151,498	151,498
<3M	Có xếp hạng	A+ - A-		BB+ - BB-	40%	384,751	384,751
<3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	280,320	280,320
<3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		41%	589,500	589,500
<3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				70%	4,736,088	4,767,815
>=3M	Có xếp hạng	A+ - A-		BB+ - BB-	80%	406,312	406,312

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
>=3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		100%	9,814,012	9,814,012
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		100%	1,711,379	1,711,379
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	9,049,957	9,049,957
>=3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	4,753,395	4,753,395
>=3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		85%	9,748,111	9,748,111
>=3M	Có xếp hạng			B+ - B-	100%	1,566,857	1,566,857
>=3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				77%	283,235,922	285,156,270
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng					75%	340,166,857	342,188,933

b) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	65,741,930	62,685,580
Khoản phải đòi doanh nghiệp không phải Tổ chức Tín dụng	134,997,400	135,505,552
Cho vay bảo đảm bằng bất động sản	39,827,092	39,827,092
Cấp tín dụng bán lẻ	36,543,100	40,645,844
Nợ xấu	6,178,532	6,492,090
Công cụ vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của doanh nghiệp, cho vay đầu tư đầu tư kinh doanh chứng khoán	11,970,314	11,970,314
Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	12,643,200	12,727,172
Trạng thái ngoại bảng	32,265,290	32,265,290
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	340,166,857	342,118,933

c) Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành⁴

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	853,631	853,631
Sản xuất, chế biến, chế tạo	35,093,329	35,093,329
Thương mại, dịch vụ	66,117,100	66,117,100
Vận tải	10,972,806	10,972,806
Xây dựng	32,657,672	32,657,672
Kinh doanh Bất động sản	44,482,563	44,482,563

⁴ Phạm vi bao gồm cho vay thị trường 1 và thị trường 2.

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Hoạt động tài chính và chứng khoán	67,351,148	64,294,798
Ngành còn lại và khác	22,678,855	23,584,537
Khách hàng cá nhân	59,959,754	64,062,498
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	340,166,857	342,118,933

d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (“GTRRTD”)

Đơn vị tính: Triệu VND

Biện pháp GTRRTD	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA
Không GTRRTD	447,058,642	447,058,642	333,594,192	450,611,636	450,611,636	335,546,268
Tài sản đảm bảo hợp lệ	45,784,636	7,308,252	6,572,665	45,784,636	7,308,252	6,572,665
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	492,843,278	454,366,894	340,166,857	496,396,272	457,919,888	342,118,933

e) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
< 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		45%	397,790	397,790
< 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	161,684	161,684
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			70%	99,447	99,447
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		40%	95,179	95,179
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	86,694	86,694
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-	A+ - A-	40%	49,424	49,424
< 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		50%	41,569	41,569
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-	AAA - AA-	100%	18,655	18,655
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		50%	16,257	16,257
< 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	AAA - AA-	A+ - A-	20%	6,315	6,315
< 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	20%	2,815	2,815
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-		50%	1,982	1,982
< 3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		50%	1,449	1,449
< 3M	Có xếp hạng		A+ - A-	A+ - A-	50%	1,360	1,360

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
< 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-	AAA - AA-	20%	858	858
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		80%	666,516	666,516
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		90%	406,089	406,089
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	234,461	234,461
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-		BB+ - BB-	80%	152,251	152,251
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-	AAA - AA-	100%	114,365	114,365
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	102,399	102,399
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-	A+ - A-	50%	102,066	102,066
>= 3M	Có xếp hạng			B+ - B-	100%	98,498	98,498
>= 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	80,967	80,967
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		100%	33,028	33,028
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			100%	32,654	32,654
>= 3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		100%	25,243	25,243
>= 3M	Có xếp hạng	B+ - B-			100%	17,056	17,056
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-	BB+ - BB-	80%	13,819	13,819
>= 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	50%	12,793	12,793
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-		50%	9,170	9,170
>= 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-	AAA - AA-	20%	6,185	6,185
>= 3M	Có xếp hạng		AAA - AA-	A+ - A-	20%	2,224	2,224
>= 3M	Có xếp hạng		A+ - A-	A+ - A-	50%	1,560	1,560
	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				101%	650,033	650,033
Tổng					63%	3,742,852	3,742,852

f) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VND

Đối tượng phải đòi	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Tổ chức tín dụng trong nước	3,165,496	3,165,496
Doanh nghiệp khác	425,934	425,934
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN	79,323	79,323
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài nhưng không bao gồm chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN)	58,436	58,436
Cá nhân, hộ kinh doanh	13,663	13,663
Tổng	3,742,852	3,742,852

g) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

Đơn vị tính: Triệu VND

Biện pháp GTRTD	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Giao dịch Repo và Reverse Repo	48,698,792	3,358,162	635,356	635,356
Giao dịch phái sinh OTC	4,360,138	4,360,138	3,107,496	3,107,496
Tổng	53,058,930	7,718,300	3,742,852	3,742,852

6. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý).

Rủi ro hoạt động không bao gồm: Rủi ro danh tiếng, Rủi ro chiến lược.

6.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

MSB đã xây dựng hệ thống các chính sách, quy định, quy trình để đảm bảo quản lý rủi ro hoạt động an toàn và hiệu quả, bao gồm các nội dung về: Báo cáo sự kiện tổn thất rủi ro hoạt động, tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát, quản lý hoạt động nghiệp vụ liên tục, phòng chống gian lận, quản lý rủi ro an ninh thông tin, quản lý hoạt động thuê ngoài,...

Tại MSB, khẩu vị rủi ro đối với rủi ro hoạt động bao gồm các tuyên bố khẩu vị định lượng và các tuyên bố khẩu vị định tính.

Chiến lược Quản lý rủi ro hoạt động đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai:

- Đáp ứng các yêu cầu tính toán vốn và quản lý dữ liệu tổn thất theo Basel III/IV;
- Xây dựng, triển khai các chính sách và các chốt kiểm soát hiệu quả, triển khai RCSA (Tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát) cho các đơn vị/nghiệp vụ trọng yếu;
- Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý rủi ro hoạt động trên kênh số;
- Nâng cấp phần mềm quản lý rủi ro hoạt động;
- Liên tục nâng cao văn hóa quản lý rủi ro hoạt động;
- Đảm bảo hoạt động nghiệp vụ liên tục và kiểm thử kế hoạch dự phòng định kỳ;
- Mua bảo hiểm toàn diện ngân hàng (BBB,ECC) để phòng ngừa các rủi ro lớn và bất ngờ.

6.2. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số BI – Quý gần nhất	15,047,519	16,464,272
Trong đó:		
IC – Cấu phần về lãi	11,121,086	12,057,616
SC – Cấu phần về dịch vụ	3,149,969	3,630,192
FC – Cấu phần về tài chính	776,464	776,464
Chỉ số BI – cùng Quý năm trước	15,175,676	15,734,008
Trong đó:		
IC – Cấu phần về lãi	10,229,389	10,624,064
SC – Cấu phần về dịch vụ	3,828,217	3,991,874
FC – Cấu phần về tài chính	1,118,070	1,118,070
Chỉ số BI – cùng Quý hai năm trước	15,841,043	15,941,694
Trong đó:		
IC – Cấu phần về lãi	9,366,006	9,527,804
SC – Cấu phần về dịch vụ	4,498,055	4,438,327
FC – Cấu phần về tài chính	1,976,982	1,975,563
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,303,212	2,406,999

7. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do các biến động bất lợi của các yếu tố thị trường bao gồm: lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa. Tại Ngân hàng MSB (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), rủi ro thị trường đang bao gồm các loại rủi ro sau:

- **Rủi ro lãi suất:** là rủi ro do biến động bất lợi của lợi suất trái phiếu và/hoặc lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính nhạy cảm với lãi suất, bao gồm danh mục trái phiếu; danh mục phái sinh lãi suất và phái sinh ngoại tệ thuộc sổ kinh doanh;
- **Rủi ro ngoại hối:** là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá; giá vàng ảnh hưởng đến giá trị của tài sản tài chính bằng ngoại tệ (trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả trạng thái vàng) trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

7.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

a) Mục tiêu quản lý

Bảo vệ Ngân hàng trước các tổn thất có khả năng gây suy giảm trọng yếu đối với Vốn và/hoặc Lợi nhuận do biến động bất lợi của các yếu tố rủi ro thị trường, trên cơ sở cân bằng giữa mục tiêu kinh doanh và khả năng chịu đựng rủi ro về Vốn. Theo đó chính sách Quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT) được xây dựng hướng tới mục tiêu chiến lược:

(i) Ưu tiên bảo toàn Vốn và kiểm soát tổn thất tiềm ẩn trong khả năng chịu đựng của Ngân hàng trong các điều kiện thị trường bất lợi;

(ii) Khai thác có chọn lọc các cơ hội thị trường; chấp nhận rủi ro ở mức độ có kiểm soát, nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tạo giá trị gia tăng trong các giai đoạn thị trường thuận lợi.

Nguyên tắc quản lý

- Rủi ro thị trường được tập trung quản lý tại Trụ sở chính nhằm kiểm soát thống nhất và nâng cao khả năng phản ứng và xử lý rủi ro một cách đồng bộ, kịp thời và hiệu quả.
- Có tiêu chí và quy trình phân tách và chuyển số giữa Danh mục Sổ kinh doanh và Sổ ngân hàng, đảm bảo giảm thiểu động cơ phân loại và/hoặc chuyển số không phù hợp.
- **Phương thức QLRRTT trong điều kiện bình thường:**

Ngân hàng thực hiện QLRRTT theo cách tiếp cận chủ động và tích hợp, đảm bảo đầy đủ các nội dung sau:

- + Thực hiện đầy đủ và xuyên suốt quy trình QLRRTT, bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro.
- + Thiết lập và vận hành hệ thống hạn mức RRTT trên cơ sở xem xét đồng thời: Mối tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro; Khẩu vị rủi ro; Khả năng chịu đựng về vốn của Ngân hàng,
- + Đối với các sản phẩm, nghiệp vụ mới: thực hiện nhận diện sớm RRTT và thiết lập các giới hạn rủi ro phù hợp trước khi triển khai kinh doanh chính thức.
- + Đo lường và định lượng RRTT:

Sử dụng hệ thống chỉ số đo lường RRTT đa chiều với các phương pháp và chỉ tiêu phù hợp với tính chất hoạt động của từng danh mục, phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn, tối thiểu bao gồm: Trạng thái mở và độ nhạy đối với các yếu tố rủi ro thị trường chủ yếu; Giá trị rủi ro (VaR); Lãi/lỗ tiềm ẩn và Vốn yêu cầu cho RRTT theo các phương pháp đo lường phù hợp.

- + Quản trị rủi ro thị trường theo kịch bản

Ngân hàng thực hiện QLRRTT với nhiều kịch bản khác nhau, phản ánh các điều kiện: Thị trường bình thường; Thị trường biến động mạnh; Các cú sốc thị trường có xác suất thấp nhưng tác động lớn.

Tần suất xây dựng, cập nhật và đánh giá kịch bản được điều chỉnh linh hoạt theo mức độ biến động của thị trường và yêu cầu quản trị trong từng thời kỳ.

- + Hệ thống dữ liệu và hạ tầng thông tin phục vụ QLRRTT

Duy trì hệ thống thông tin và dữ liệu RRTT đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy, bảo đảm:

- Đáp ứng nhu cầu đo lường, giám sát và báo cáo RRTT đối với các yếu tố rủi ro trọng yếu;
- Có khả năng cung cấp thông tin phục vụ quản trị rủi ro tại bất kỳ thời

điểm nào trong ngày (realtime), khi phát sinh nhu cầu quản trị hoặc yêu cầu từ Ban Lãnh đạo;

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng phân tích, dự báo và ra quyết định trong điều kiện thị trường biến động.

- **Phương thức QLRRTT trong điều kiện thị trường biến động mạnh**

Trong điều kiện thị trường có biến động mạnh, bên cạnh việc tiếp tục thực hiện đầy đủ các phương thức quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường, Ngân hàng chủ động kích hoạt các biện pháp quản trị tăng cường, bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- + Gia tăng tần suất giám sát và báo cáo;
- + Dự báo và đánh giá sớm khả năng tuân thủ các hạn mức RRTT;
- + Chủ động đề xuất, triển khai các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu RRTT phù hợp (nếu cần).
- + Rà soát và đánh giá mức độ phù hợp của các giới hạn RRTT; thực hiện điều chỉnh giới hạn theo thẩm quyền (nếu cần).

- **Phương thức áp dụng các biện pháp phòng ngừa RRTT:**

Trên cơ sở phân định rõ vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa RRTT, Ngân hàng triển khai thực hiện theo cách tiếp cận chủ động, có kiểm soát, linh hoạt và phù hợp với khẩu vị rủi ro.

- **Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường (Stress testing) và ICAAP**

- + Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng RRTT định kỳ nhằm: Đánh giá khả năng tuân thủ các giới hạn RRTT và Kiểm tra khả năng chịu đựng về vốn trước các cú sốc RRTT trên cơ sở xây dựng, áp dụng các kịch bản RRTT riêng lẻ đối với từng yếu tố rủi ro và/hoặc kết hợp đồng thời với các loại rủi ro khác.
- + Tần suất thực hiện, phạm vi áp dụng và mức độ chi tiết của các kịch bản stress test được quy định và điều chỉnh theo từng thời kỳ bởi cấp có thẩm quyền, phù hợp với diễn biến thị trường, chiến lược kinh doanh và yêu cầu quản lý vốn của MSB.
- + Kết quả kiểm tra sức chịu đựng RRTT được sử dụng làm đầu vào quan trọng cho công tác quản trị rủi ro, gồm: Xác lập và rà soát các giới hạn RRTT; đánh giá mức đủ vốn và hoạch định vốn trong ICAAP; hỗ trợ các quyết định kinh doanh phù hợp với khẩu vị rủi ro và khả năng chịu đựng về vốn. Song song, kết quả này cũng được sử dụng làm đầu vào cho đánh giá RRTK và kích hoạt các biện pháp trong CFP khi cần thiết để kiểm soát hiệu ứng lan tỏa giữa RRTT và RRTK.

- **Tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản trị RRTT**

Ngân hàng thực hiện chuẩn hóa và hoàn thiện các quy trình, hướng dẫn nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ, bao gồm công nghệ xử lý dữ liệu, báo cáo tiên tiến;

trí tuệ nhân tạo (Gen AI/ML) một cách có kiểm soát trong công tác vận hành và quản trị RRTT, góp phần nâng cao hiệu suất xử lý công việc, mức độ tự động hóa và Tăng cường năng lực phân tích, phát hiện sớm xu hướng rủi ro và các dấu hiệu cảnh báo, hỗ trợ ra quyết định quản trị kịp thời và hiệu quả.

- **Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro**

Ngân hàng chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro theo định hướng năng lực cốt lõi của ngân hàng trong từng thời kỳ, bao gồm:

- + Năng lực chuyên môn và khả năng vận dụng hiệu quả các tiêu chuẩn quản trị RRTT theo Basel và thông lệ quốc tế;
- + Năng lực làm chủ công nghệ số và dữ liệu, bao gồm các công cụ xử lý và phân tích dữ liệu tiên tiến như AI/ML, Power BI, SQL, VBA và các năng lực mềm cần thiết.

- **Tham gia chủ động vào quá trình hoạch định chiến lược sản phẩm và kế hoạch kinh doanh**

Tăng cường vai trò của QLRR trong quy trình xây dựng và triển khai các chiến lược sản phẩm mới và kế hoạch kinh doanh:

- + Tham gia từ sớm vào quá trình xây dựng phát triển sản phẩm mới và kế hoạch kinh doanh;
- + Đánh giá mối tương quan giữa mục tiêu kinh doanh và mức độ rủi ro;
- + Đề xuất các mục tiêu kinh doanh bền vững, biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp.

- **Thu hẹp khoảng cách với các chuẩn mực Basel về QLRRTT**

- + Liên tục cập nhật; đánh giá và nhận diện thường xuyên các chênh lệch (GAPs) với các phương pháp QLRRTT tiên tiến theo Basel.
- + Xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm thu hẹp dần GAPs (nếu có).
- + Định vị trạng thái rủi ro thị trường của Ngân hàng so với tiêu chuẩn quốc tế; từng bước kiện toàn nguồn lực, chuẩn bị sẵn sàng cho định hướng tuân thủ toàn diện ngay khi có định hướng/ yêu cầu từ NHNN.

7.2. Chiến lược tự doanh

a) Nguyên tắc chung

Ngân hàng thực hiện tự doanh đáp ứng các nguyên tắc sau:

- Tối ưu hóa lợi nhuận thông qua chênh lệch giá;
- Phát triển các sản phẩm và dịch vụ cạnh tranh;
- Đảm bảo an toàn; tuân thủ hạn mức và khẩu vị rủi ro.

b) Biện pháp quản lý rủi ro trong hoạt động tự doanh

- Áp dụng hệ thống hạn mức đa lớp (trạng thái, độ nhạy, cắt lỗ, hạn mức thẩm quyền giao dịch viên; hạn mức rủi ro đối tác; hạn mức rủi ro tập trung...);

- Tự kiểm soát rủi ro tại đơn vị kinh doanh kết hợp với giám sát độc lập từ Khối quản lý rủi ro;
- Sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro và đa dạng hóa danh mục;
- Rà soát chiến lược kinh doanh khi thị trường biến động.

c) Hoạt động tự doanh theo mảng sản phẩm

- Giao dịch ngoại hối và phái sinh lãi suất

+ Mục tiêu:

- Củng cố vị thế/thương hiệu và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường với mục tiêu luôn duy trì là nhà tạo lập thị trường (market maker) trong Top 5 NHTMCP có hoạt động tự doanh an toàn và hiệu quả;
- Cung cấp sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng (đặc biệt FDI; TCTD; Định chế tài chính trong nước và quốc tế) phòng ngừa rủi ro tỷ giá và lãi suất;
- Bảo vệ bảng cân đối kế toán của ngân hàng qua công cụ phòng ngừa chi phí hợp lý.
- Từ đó đóng góp chung vào thúc đẩy sự phát triển giao dịch ngoại hối trên thị trường trong nước, đa dạng các sản phẩm ngoại hối cung cấp cho khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh về giá và dịch vụ với các giao dịch ngoại hối trước các đối thủ cạnh tranh là các Ngân hàng/Tổ chức tài chính nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

+ Sản phẩm: Giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ/lãi suất (hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hoán đổi lãi suất cộng dồn) và các sản phẩm cấu trúc khác.

+ Đồng tiền: Đồng VND và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi trên thị trường quốc tế như: USD, EUR, GBP, AUD, JPY, CHF, CAD... với kỳ hạn giao dịch phù hợp với hạn mức (rủi ro thị trường) về loại tiền và kỳ hạn từng thời kỳ

+ Kênh giao dịch: Các phần mềm (hệ thống) giao dịch chuyên dụng: Reuters Dealing System, Reuter Trading Forex Exchange, J-Trade...; qua điện thoại, qua fax, điện Swift hoặc các hình thức khác theo quy định hiện hành của MSB, phù hợp với thông lệ của thị trường và các quy định có liên quan của Pháp luật hiện hành.

- Hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP)

+ Mục tiêu:

- Đóng vai trò nhà tạo lập thị trường chủ chốt:
 - Trở thành Nhà tạo lập thị trường có khối lượng giao dịch nhiều nhất, Nhà tạo lập thị trường chào giá đẹp nhất và cũng là Nhà tạo lập thị trường chào giá nhiều kỳ hạn nhất;

- Với khối lượng mua bán hai chiều lớn, tham gia hoạt động hầu hết các phòng chào giá TPCP như VBMA;
 - Tối ưu hóa lợi nhuận từ chênh lệch kỳ hạn thông qua nghiệp vụ mua/bán;
 - Đảm bảo tuân thủ tuyệt đối quy định của pháp luật và nội bộ.
- + Hình thức kinh doanh:**
- Thực hiện nghiệp vụ mua/bán; mua/bán có kỳ hạn;
 - Niêm yết giá hai chiều mua bán các kỳ hạn của các loại TPCP có trong danh mục mà MSB đang nắm giữ;
 - Kinh doanh và đầu tư tất cả các kỳ hạn trái phiếu đang lưu hành trên thị trường;
- + Kênh giao dịch:** Hệ thống giao dịch điện tử của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), xác nhận giao dịch qua các phần mềm Eikon Messenger (Reuters), Bloomberg hoặc các kênh giao dịch chính thức khác
- Lưu ý:** Các thông tin trên được cập nhật đến thời điểm tháng 06 năm 2026 và có thể được điều chỉnh định kỳ nhằm phản ánh đúng thực tế hoạt động và yêu cầu quản lý của Ngân hàng.

7.3. Danh mục sổ kinh doanh

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của MSB hiện có:

- Danh mục ngoại tệ: bao gồm các giao dịch tự doanh, các giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.
- Danh mục giấy tờ có giá: bao gồm các giao dịch tự doanh TPCP và các loại GTCG khác theo quy định của MSB.
- Danh mục phái sinh lãi suất: các giao dịch phục vụ nhu cầu của khách hàng và các giao dịch đối ứng với các giao dịch này.
- Danh mục vàng: gồm các giao dịch phục vụ nhu cầu của khách hàng.

7.4. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	270,140	270,140
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	362,572	362,572
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	632,711	632,711